

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

Số: 28 /BC-CTHTHKV.I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin ban hành kèm theo Quyết định số 14/QĐ-HĐTV ngày 10/5/2016 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I báo cáo công bố thông tin định kỳ như sau:

- Công bố báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I (Kèm theo Báo cáo).

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Công ty (để báo cáo);
- KSV (để giám sát);
- Ban Giám đốc Công ty;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Văn Thọ



TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

MST: 0300443683

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

**Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I
Năm 2021**

- | |
|---|
| - Bảng cân đối kế toán năm 2021: Mẫu số B01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021: Mẫu số B02a-DN ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021: Mẫu số B03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

NĂM 2021

**CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I**

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotco1.com

Website: www.pilotco1.com

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 31

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotco1.com

Website: www.pilotco1.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.859.948.208	112.631.203.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	91.603.028.992	82.402.845.227
1. Tiền	111		41.603.028.992	32.402.845.227
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.640.929.691	26.015.809.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	18.298.012.305	22.910.672.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	2.542.377.287	2.463.464.877
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.049.940.099	891.072.129
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(249.400.000)	(249.400.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		178.761.240	116.590.827
1. Hàng tồn kho	141	6	178.761.240	116.590.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.437.228.285	4.095.957.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.437.228.285	2.603.967.961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	1.491.989.984
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.115.541.030	171.108.631.327
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49.000.000	49.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	49.000.000	49.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		162.508.257.394	145.549.394.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	76.527.795.174	59.532.432.691
- Nguyên giá	222		164.594.138.143	139.424.801.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.066.342.969)	(79.892.369.032)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	85.980.462.220	86.016.962.216
- Nguyên giá	228		86.430.033.992	86.430.033.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(449.571.772)	(413.071.776)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		258.363.636	25.510.236.420
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	258.363.636	25.510.236.420
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		299.920.000	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	299.920.000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		278.975.489.238	283.739.835.086
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		63.103.785.813	67.868.131.661
I. Nợ ngắn hạn	310		62.627.727.563	67.392.073.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.486.421.818	2.371.855.729
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.892.808	16.042.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.432.365.794	1.415.881.456
4. Phải trả người lao động	314	16	18.026.437.003	20.206.198.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			229.586.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	26.053.301.268	27.616.741.740
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	12.625.308.872	15.535.767.421
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330		476.058.250	476.058.250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	476.058.250	476.058.250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		215.871.703.425	215.871.703.425
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	215.871.703.425	215.871.703.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.871.703.425	215.871.703.425
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		278.975.489.238	283.739.835.086
(440 = 300 + 400)				

TP.HCM, ngày 15 / 01 / 2022

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	203.358.061.262	192.978.624.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		203.358.061.262	192.978.624.460
4. Giá vốn hàng bán	11	2	110.785.052.877	104.574.332.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		92.573.008.385	88.404.292.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1.609.381.583	1.767.498.504
7. Chi phí tài chính	22		-	343.854
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	38.501.421.204	36.509.140.419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		55.680.968.764	53.662.306.377
11. Thu nhập khác	31	5	26.629	164.411.379
12. Chi phí khác	32	6	8.797	30.504
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		17.832	164.380.875
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		55.680.986.596	53.826.687.252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	11.136.197.319	7.535.736.215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		44.544.789.277	46.290.951.037
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP.HCM, ngày 15 / 01 / 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Tấn Hòa



Lê Anh Tuấn




Nguyễn Văn Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		55.680.986.596	45.138.630.997
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		8.210.473.933	5.846.457.790
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.609.408.212)	(1.139.182.009)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		62.282.052.317	49.845.906.778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		4.374.880.069	4.708.062.026
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(62.170.413)	176.790.636
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.806.618.715)	(40.668.457.673)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(133.180.324)	1.087.122.770
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.691.475.919)	(5.477.184.624)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.629	57.477.912
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(47.455.247.826)	(18.069.352.306)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.508.265.818	(8.339.634.481)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		82.536.364	(8.523.713.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.609.381.583	1.081.704.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.691.917.947	(7.442.009.390)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

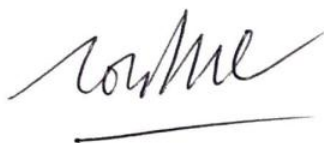
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		9.200.183.765	(15.781.643.871)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.402.845.227	89.435.561.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70		91.603.028.992	73.653.917.765

TP.HCM, ngày 15 / 01 / 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Tấn Hòa

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ/BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021 : 0 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).

- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).

- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 216 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 76 người, lao động trực tiếp: 134 người. Người quản lý DN: 06 người

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tiền***

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

5. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền	41.603.028.992	32.402.845.227
Tiền mặt (TK 111)	146.541.307	417.988.818
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	41.456.487.685	31.984.856.409
Tiền gửi VND	41.456.487.685	31.984.856.409
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	25.340.483.561	21.475.119.106
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM	10.975.585.864	5.369.319.043
- Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	5.140.418.260	5.140.418.260
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 01+03 tháng:		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tp.HCM	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	91.603.028.992	82.402.845.227
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	18.298.012.305	22.910.672.754
+ Age-lines Co.Ltd	241.638.749	1.416.214.487
+ Cty CP Gemadept	1.206.860.501	1.229.021.028
+ Falcon Logistics JSC	1.648.788.424	650.694.271
+ Cty TNHH MTV DV TM Vitaco	1.499.898.241	1.707.721.488
+ Sunrise Logistics Co.ltd	351.195.008	815.309.074
+ Cty CP hàng hải Dầu khí Hải Âu	529.087.135	906.543.269
+ Cty CP VTB VSICO	281.676.292	345.838.515
+ Cty CP Vận tải và XD Hải An	292.274.864	502.796.687
+ Cty TNHH DV Tiếp vận Toàn Cầu	678.274.990	637.961.280
+ Cty CP Biển Việt	172.919.686	76.605.740
+ Vitamas	1.063.547.012	963.893.962
+ Vosa Corporation - Vosa Saigon	339.711.916	110.202.408
+ Cty CP Nhật Việt	368.154.223	401.597.185
+ Cty VTB Contianer Vinalines	93.008.092	246.611.915
+ Cty TNHH Calm Sea	461.182.071	640.417.487
+ Evergreen Vietnam Corp.	15.120.600	467.883.098
+ Cty TNHH Yang Ming Việt Nam	161.391.126	179.286.388
+ Cty TNHH DV Giao nhận Vận tải Sao Đại Dương	41.449.656	125.417.114
+ Cty CP Dịch vụ VTB Hải Vân	307.033.610	380.497.086
+ Cty CP Vận tải biển Việt Nam	104.779.979	768.856.081
+ Cty TNHH Đại lý và Tiếp Vận Megastar	211.162.315	243.546.927
+ Saigon Shipping Joint Stock Company	246.640.976	1.655.642.102
+ CTY CP Vận tải và TM Quốc Tế	297.175.450	276.872.852
+ Cty Cp Than Khoáng sản Châu Á	379.254.387	353.646.016
+ Cty TNHH CLIO Shipping and Logistics Việt Nam	193.162.713	111.447.937
+ Cty CP Hàng hải An Bình	211.075.110	402.423.748
+ Cty CP Âu Lạc	63.349.490	84.335.677
+ VietFracht HoChiMinh	86.120.866	301.454.801
Cộng	18.298.012.305	22.910.672.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)		
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:		
+ Cty Số 1 Sông Hồng - Xây dựng trạm HTLA (630/2017/HĐ-SH.HTKV1)	1.128.230.027	1.128.230.027
+ Cty TNHH Thiết kế Tư vấn Sài Gòn: 82/HĐTV/2017: TVGS thi công, lắp đặt thiết bị Trạm HTLA	453.600.000	453.600.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	960.547.260	881.634.850
<i>(bảng kê file chi tiết kèm theo)</i>		
+ Cty TNHH Xây Dựng Phú Hưng: Hoàn công Tòa nhà pilotco1	210.400.000	210.400.000
+ Cty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu: GCN QSD đất Trạm HTVT	39.000.000	39.000.000
+ Cty TNHH TV ĐT XD Kim Hưng:	10.998.300	10.998.300
+ Cty Nagecco: Tư vấn quản lý Trạm HTLA (57/2014/HĐ-DDCN)	121.134.000	121.134.000
+ Cty TNHH Đào Tạo và Nguồn nhân lực Hàng hải (UT-STC): đợt 1 (50%) HĐ số: 20U6/HD PILOTCO1 ngày 11/11/2020 về khóa học huấn luyện hoa tiêu điều động tàu ra vào Cảng Vĩnh Tân	90.000.000	90.000.000
+ Công ty CP Phát triển Phần mềm S.G.S.V.N: 50% HD 101/HD-SGS-2021 ngày 10/6/21 về cung cấp phần mềm cho P.TCCB	4.000.000	
+ Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam: phí trọng tài vụ tranh cấp số 63/21 HCM	168.646.000	
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - ban Quản lý dự án hàng hải miền Nam: ứng 40% HD 20.10/2021/HD-QLDA ngày 20/10/21 về QLDA đầu tư trang bị đóng mới tàu hoa tiêu - 0000204 (20/10/21)	194.000.000	
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - ban Quản lý dự án hàng hải miền Nam: ứng 50% HD 21.10/2021/HD-QLDA ngày 21/10/21 về QLDA đầu tư đường dây trng hạ áp và trạm biến áp cấp điện tại Trạm HTLA -	20.850.000	
+ Cty TNHH Quảng cáo Vạn Hoa: đợt 1 HĐ số: HOATIEU111221/14-TK2D-HĐKT ngày 25/11/2021 về thiết kế và in ấn thiệp tết, bao lì xì, Thiệp mừng sinh nhật năm 2022	16.487.460	
+ Cty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS): ứng 50% HD 25/HDKT/XD/2021/AASCS ngày 04/10/21 về quyết toán dự án hoàn thành Trạm HTLA	85.031.500	
+ Cty TNHH TM DV Lệ Băng: đợt 1 30% HD 10/X20/HDMB ngày 15/6/2020 về may đồng phục nam Công ty năm 2020		157.817.550
+ Cty CP Capella Centre: đợt 1 HĐ số: HN/2101224T về việc đặt tiệc Tất niên 2020 tại SG		169.785.000
+ Cty TNHH Hà Đạt: đợt 1 HĐ số 1023896/HĐDV ngày 03/12/2020 về tổ chức Tất niên 2020 tại Vũng Tàu		63.000.000
+ Trung tâm hỗ trợ phát triển quan hệ Lao động: khóa tập huấn NVLĐ-TL, QHLĐ và BHXH		19.500.000
Cộng	<u><u>2.542.377.287</u></u>	<u><u>2.463.464.877</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4) và (8).	PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.	Phải thu ngắn hạn khác	1.049.940.099		891.072.129	
	- Các khoản phải thu khác (TK 1388)	<u>336.821.918</u>		<u>344.068.493</u>	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Xuân Việt		38.000.000		
	+ Châu Thị Hoàng Yến		42.000.000		
	+ Nguyễn Thanh Dân	22.000.000			
	+ Nguyễn Đình Nghĩa		50.000.000		
	+ Thái Hùng Khanh (BHXH tháng 9)				
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2021 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (04/11/2021-04/02/2022) - 001.024128156: 30 tỷ	154.602.740	17.876.712		
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2021 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (06/10/2021-06/01/2022) - 001.023393493: 20 tỷ	160.219.178	84.082.192		
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2020 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (30/10/2020-01/02/2021) - 001.017303.190: 20 tỷ		112.109.589		
	- Tam ứng (TK 141)	<u>659.300.000</u>		<u>485.840.000</u>	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Xuân Việt	344.300.000	240.500.000		
	+ Đoàn Nam Sơn		20.000.000		
	+ Trần Mạnh Hùng	15.000.000	22.140.000		
	+ Lê Minh Huy	5.000.000	5.000.000		
	+ Vũ Minh Trang	80.000.000	80.000.000		
	+ Phan Cẩm Vân	15.000.000	15.000.000		
	+ Nguyễn Đức Hoan	20.000.000	20.000.000		
	+ Phan Bảo Huân	10.000.000	10.000.000		
	+ Nguyễn Chí Trình		10.600.000		
	+ Đoàn Mộng Lộc		14.000.000		
	+ Đỗ Quốc Hoàng		20.600.000		
	+Hoàng Vũ Long	20.000.000			
	+ Nguyễn Kim Liên	50.000.000			
	+ Nguyễn Thị Huyền Trang	40.000.000			
	+ Quách Thị Ninh Chi	60.000.000			
	+ Phan Thanh Hòa		28.000.000		
	- Phải thu, phải trả khác (TK 3388)	<u>53.818.181</u>		<u>61.163.636</u>	
	+ Bưu điện TP.HCM: Thẻ cào T1/21	40.818.181	41.363.636		
	+ Tiền sinh nhật CNNV T01/21	13.000.000	13.000.000		
	+ Phí cập nhật PM MISA 2021		6.800.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán					
8. Phải thu ngắn dài khác	49.000.000			49.000.000	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)					
+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Mai Linh	10.000.000			10.000.000	
+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Vinasun	5.000.000			5.000.000	
+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Số 3 Q.4 - CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai đất tàu biển	34.000.000			34.000.000	
Cộng (4) + (7)	1.098.940.099			940.072.129	
5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	Số cuối năm			Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị ghi nợ:					
+ Công ty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu	(39.000.000)			(39.000.000)	
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng	(210.400.000)			(210.400.000)	
Cộng	(249.400.000)			(249.400.000)	
6. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên nhiên liệu (TK 152)	178.761.240			116.590.827	
Cộng	178.761.240			116.590.827	
Ghi Chú:					
- Giá trị nguyên vật liệu (xăng dầu D.O, nhớt) còn tồn trong các phương tiện (ca nô và xe ô tô) và máy phát điện tại thời điểm 31/12/2021.					
(7) và (12)	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)				
7. Chi phí trả trước ngắn hạn					
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD C50/CSSK/18.03.21 về mua Bảo hiểm sức khỏe cho người lao động Công ty năm 2021 - 21605 (22/02/2021)	105.123.042			112.207.083	
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD số: C66/CHBB/18/03/21 về bảo hiểm rủi ro tài sản Công ty (24/04/2021 - 24/04/2022) - 0026321 (5/5/2021)	28.122.418			22.565.358	
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số: C1200/AUTO/18/03/21 ngày 01/10/2021 (từ 09/10/2021 -> 09/10/2022) về bảo hiểm xe ô tô Cty - 0034023 (12/10/2021)	63.392.455			68.142.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: đợt 1 HD số: C10/BHTS/18/03/21 ngày 01/11/21 bảo hiểm tàu thủy nội địa cho 11 ca nô (từ 04/11/2021 -> 04/11/2022) - 0036390 (10/11/21)	386.492.554	383.088.140
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số C154/BHKT/18/03/21 về bảo hiểm thiết bị điện tử (từ 29/05/2021 - > 29/05/2022) - 0028384 (2/6/2021)	1.865.893	
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Huỳnh Long theo HĐ số 20/2021/HĐKT ngày 18/3/2021 - 0000113 (28/4/2021)	134.993.305	116.665.514
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: sửa chữa hàng năm lên đà ca nô Ngân Long theo HĐ và TLHĐ số: 44/2021/HĐKT ngày 06/5/2021 - 0000134 (14/6/2021)	180.228.586	126.387.909
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Hải Long theo HĐ số 54/2021/HĐKT ngày 07/7/2021 - 0000169 (16/9/2021)	370.557.213	416.104.298
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa trung gian tàu hoa tiêu Kim Long theo HĐ số: 74/2021/HĐKT ngày 22/9/2021 - 0000216 (23/12/2021)	670.472.273	301.564.689
+ Cty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn: HD 593/NTSSI- PILOTCO1/2021 ngày 29/11/21 về mua bản quyền phần mềm virus KASPERSKY năm 2022 - 0000843 (14/12/2021)	24.508.000	23.848.000
+ CN TCT Bảo đảm ATHH Miền Nam - XN Khảo sát Hàng hải miền Nam: mua Hải đồ điện tử ENC (75 Users) - 0000195 (22/12/2021)	121.030.000	116.375.000
+ Cty TNHH TM và DV Đức Hà: HĐ số: 102/21/DH-HT ngày 26/02/21 về mua máy Photocopy tại Trạm HTVT - 0000909 (04/03/2021)	4.166.667	
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.506 tại Trạm HTVT - 0017225 (25/3/2021)	3.693.182	
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.301 tại Trạm HTVT - 0017779 (03/4/2021)	3.684.091	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.308 tại Trạm HTVT - 0020003 (3/5/2021)	4.845.455	
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị cho các phòng P. 405/701/708/804 tại Trạm HTVT , 0000875 (14/10/2021)	43.609.091	
+ Cty TNHH SX TM DV V.T.T.N: mua 10 bộ AIS Pilot Plug KSN11-B theo HĐ số 2921/2021/HĐMB ngày 29/3/2021 - 0000725 (27/4/2021)	33.949.333	
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HD 1112021/HĐMB/2021 ngày 04/11/2021 về trang bị máy tính và Laptop cho cán bộ Lãnh đạo Cty - 0000692 (05/11/2021)	67.489.394	
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: máy tính bảng Ipad phục vụ công việc cho lãnh đạo - 00000006 (18/12/2021)	188.933.333	
Cộng	2.437.228.285	2.603.967.961
12. Chi phí trả trước dài hạn		
đất số 1339/HĐTĐ ngày 26/05/2016, thời hạn 50 năm (18/3/2016-18/3/2066)	299.920.000	
Cộng	299.920.000	
11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2412)	258.363.636	25.510.236.420
+ Trạm Hoa tiêu Long An		25.510.236.420
+ Dự án đóng mới tàu hoa tiêu	258.363.636	
Cộng	258.363.636	25.510.236.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	51.862.087.692	8.011.312.282	69.681.568.766	9.869.832.983	139.424.801.723
2. Số tăng trong năm	25.169.336.420				25.169.336.420
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25.169.336.420				25.169.336.420
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác: GTCL máy Yamaha					
4. Số dư cuối Quý	77.031.424.112	8.011.312.282	69.681.568.766	9.869.832.983	164.594.138.143
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	30.747.325.900	7.186.162.837	36.222.374.012	5.736.506.283	79.892.369.032
2. Khấu hao trong năm	3.077.701.175	367.887.674	3.791.999.031	936.386.057	8.173.973.937
- Khấu hao trong kỳ	3.077.701.175	367.887.674	3.791.999.031	936.386.057	8.173.973.937
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối Quý	33.825.027.075	7.554.050.511	40.014.373.043	6.672.892.340	88.066.342.969
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	21.114.761.792	825.149.445	33.459.194.754	4.133.326.700	59.532.432.691
2. Tại ngày cuối Quý	43.206.397.037	457.261.771	29.667.195.723	3.196.940.643	76.527.795.174

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 26.393.311.944
- Nguyên giá TSCĐ đã thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	85.956.240.000	473.793.992	86.430.033.992
2. Số tăng trong năm	1.800.000.000		1.800.000.000
- Mua trong kỳ	1.800.000.000		1.800.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm	1.800.000.000		1.800.000.000
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác	1.800.000.000		1.800.000.000
4. Số dư cuối Quý	85.956.240.000	473.793.992	86.430.033.992
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		413.071.776	413.071.776
2. Khấu hao trong năm		36.499.996	36.499.996
- Khấu hao trong kỳ		36.499.996	36.499.996
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý		449.571.772	449.571.772
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	85.956.240.000	60.722.216	86.016.962.216
2. Tại ngày cuối Quý	85.956.240.000	24.222.220	85.980.462.220

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 419.293.992 VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

Phải trả cho người bán ngắn hạn:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn:				
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Thành Lộc: 08/2019/HĐTCXD/TL-HT ngày 16/5/2019 về thi công xây dựng dự án đầu tư xây dựng Trạm HTLA - 0000016 (16/01/2020)	1.231.576.549	1.231.576.549	1.231.576.549	1.231.576.549
+ Chi nhánh Công ty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15: nhiên liệu đợt 2 tháng 12/2021 tại Vũng Tàu - 0004085 (31/12/2021)	380.058.000	380.058.000	283.541.000	283.541.000
+ Cty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn: nhiên liệu đợt 2 kỳ tháng 12/2021 tại Sài Gòn - 0001100 (25/12/2021)/1129/1130 (31/12/2021)	253.754.860	253.754.860	278.579.590	278.579.590
- Phải trả các đối tượng khác (bảng kê file đính kèm)	621.032.409	621.032.409	578.158.590	578.158.590
phát nhanh kỳ tháng 12/2021 - 0359047 (31/12/2021)	2.418.438	2.418.438	3.694.999	3.694.999
+ Cty TNHH DV Bảo vệ Đại An Nha Trang: thuê bảo vệ tại Trạm Hoa tiêu Bình Thuận kỳ tháng 12/2021 - 0000304 (31/12/2021)	9.009.678	9.009.678	8.535.800	8.535.800
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh: Cước taxi Mai linh kỳ tháng 12/2021 - 0047774 (29/12/2021)	3.738.191	3.738.191	12.778.300	12.778.300
+ Cty CP Ánh Dương VN: Cước taxi Vinasun kỳ tháng 12/2021 - 0043900 (29/11/2021)	89.664.873	89.664.873	98.653.509	98.653.509
+ CN Cty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - XN Cảng tàu khách Vũng Tàu: cầu cảng, điện nước tháng 12/2021 tại Vũng Tàu - 0000596/597 (27/12/2021)	48.733.400	48.733.400	50.628.750	50.628.750
+ CN Cty TNHH La Vie tại TP.HCM: nước uống La vie kỳ tháng 12/2021 tại SG+VT - 0066490/67115 (31/12/2021)	10.072.674	10.072.674	6.861.338	6.861.338
+ Cty CP Cầu đường K32: TVTK bản vẽ thi công và lập dự toán phần giao thông -DA trạm HTLA (33/2016/HĐKT-CTHT1): 10%	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000
+ Cty TNHH Vận tải Xuân Triều: Thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 07/2021+11/2021 - 0000719 (31/07/2021)/1004 (06/12/2021)	44.909.000	44.909.000	19.690.000	19.690.000
+ Cty TNHH Vận tải Dũng Hải: thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 12/2020 tại Vũng Tàu - 0000014 (31/12/2021)	583.637	583.637	1.200.000	1.200.000
+ Chi nhánh Cty CP Cảng Sài Gòn - XN Lai dắt Tàu biển: thuê văn phòng, điện nước kỳ tháng 12/2021 tại XN LDTB Cảng Sài Gòn - 0000109/110 (31/12/2021)	65.664.813	65.664.813	62.960.044	62.960.044
+ Cty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu: dịch vụ thuê ca nô đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 12/2021 tại Vũng Tàu - 0007060 (31/12/2021)	57.390.909	57.390.909	50.100.000	50.100.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH TM DV Cơ khí dịch vụ hàng hải Trung Dũng: thuê Salan Trung Dũng 02 kỳ tháng 12/2021 - 0000077 (31/12/2021)	38.456.000	38.456.000	41.800.000	41.800.000
+ Cty TNHH Kỹ thuật P.T: thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 12/2021 tại Vũng Tàu - HD 09/2020/P.T ngày 02/11/2020 - 0001097 (31/12/2021)	25.431.760	25.431.760	35.206.600	35.206.600
+ Bệnh viện Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh: HĐ số: 08/HĐ-TKMT ngày 20/8/2021 về việc phun thanh khiết môi trường phòng chống dịch tại Tòa nhà Pilotco1 và số 3 TĐH Q.4 kỳ tháng 01- 06/2021 - 0004957 (22/6/2021)	24.000.000	24.000.000	30.000.000	30.000.000
+ Cty TNHH MTV Nước sách Cần Giuộc: nước sử dụng kỳ tháng 12/2021 tại Trạm HTLA - MA KH 1906150610 - 0000442 (24/12/2021)	77.000	77.000	110.000	110.000
+ TTKD VNPT Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, internet, fax kỳ tháng 07/2021 tại SG -	2.530.036	2.530.036		
+ Cty TNHH Phát triển Kơ Nia: vệ sinh kỳ tháng 12/2021 tại Tòa nhà Pilotco1 và Trạm HTBT - 0000748 (20/12/2021)	34.210.000	34.210.000		
+ Cty TNHH TM DV Vận tải tân Hồng Trân: thuê xe cho CBCNV Cty đi công tác kỳ tháng 12/2021 tại Vũng Tàu - 0000416 (31/12/2021)	27.820.000	27.820.000		
+ Cty TNHH Cleanhouse Việt Nam: HĐ số: 122021/TVS/CLH/HTHH-KV1 ngàyvề việc Tổng vệ sinh tòa nhà năm 2021 - 00000052 (28/12/2021)	55.506.000	55.506.000		
+ Cty TNHH Dịch vụ Mọi nơi Lan Vy:phun khử khuẩn kỳ tháng 12/2021 tại Trạm HTVT và các Ca nô VT - 0000559 (27/12/2021)	25.520.000	25.520.000		
+ Cty TNHH DV Bảo vệ Thăng Long Vũng Tàu:thuê bảo vệ kỳ tháng 12/2021 tại Trạm HTVT - 0000639 (31/12/2021)	7.700.000	7.700.000		
+ Cty TNHH TM DV XNK Thủy Linh: tiền hoa phục vụ các hoạt động hội nghị kỳ tháng 12/2021 của Cty - 00000065 (31/12/2021)	9.200.000	9.200.000		
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: dịch vụ quản lý đài tàu kỳ tháng 11/2021 - 0006164 (7/12/2021)	1.386.000	1.386.000		
+ Cty CP Bảo Nghi Group: mua kit test nhanh Covid-19 và khẩu trang y tế phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19 - 0002623 (06/12/2021)/000019 (16/12/2021)	23.310.000	23.310.000		
+ Cty TNHH Quảng cáo Vạn Hoa: lần 2 HĐ số: HOATIEU11092020/18-TK2D-HDTK ngày 11/11/2020 thiết kế, in ấn lịch, bao lì xì, thiệp chúc Tết năm 2021 - 0000275 (29/12/2020)			58.429.250	58.429.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH MTV Bảo vệ Đất Võ Hai Mươi bốn giờ: Phí bảo vệ kỳ tháng 06/2021 tại Tòa nhà Pilotco1 - 0000741 (30/06/2021)	33.000.000	33.000.000
--	------------	------------

Cộng	2.486.421.818	2.486.421.818	2.371.855.729	2.371.855.729
-------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước:

+ Khách thuê phòng: đặt cọc thuê phòng (chưa sử dụng dịch vụ do Covid)

3.000.046	9.682.720
-----------	-----------

+ Cty CP Vận tải dầu khí Vũng Tàu

5.840.258

+ Cty Thiên Ý

260.352

- Các khoản người mua trả tiền trước khác

892.762	258.710
---------	---------

+ SEAMARITIME CO.,LTD: thanh toán dư

258.710	258.710
---------	---------

+ Cty CP HH Phương Nam: TT dư

634.052	
---------	--

Cộng	3.892.808	16.042.040
-------------	------------------	-------------------

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331)	368.504.771	2.636.690.136	2.968.779.697	36.415.210
Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		6.289.528.083		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(3.547.666.947)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra do hủy hóa đơn		(105.171.000)		
Đã nộp			2.968.779.697	
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa (TK1331)		3.547.666.947	3.547.666.947	-
Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong năm			3.547.666.947	
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		3.547.666.947		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)(a+b)	-1.491.989.984	11.136.197.319	7.691.475.919	1.952.731.416
Thuế TNDN phát sinh trong năm		11.136.197.319		
Đã nộp			7.691.475.919	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	1.047.376.685	6.996.854.813	6.601.012.330	1.443.219.168
Thuế TNCN phát sinh		10.802.980.560		
Hoàn trả tiền thuế TNCN cho công nhân viên do nộp thừa		(3.806.125.747)		
Đã nộp			6.601.012.330	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		13.460.554	13.460.554	-
- Lệ phí môn bài (TK 3339)		4.000.000	4.000.000	-
Cộng	(76.108.528)	20.787.202.822	17.278.728.500	3.432.365.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả người lao động (TK 3341)		17.142.456.883	18.753.901.793
Trong đó: Trích trong kỳ	81.344.600.064		78.716.839.452
- Phải trả người quản lý DN (TK 3344)		883.980.120	1.452.296.565
Trong đó: Trích trong kỳ	2.855.395.080		2.819.029.620
Cộng		<u>18.026.437.003</u>	<u>20.206.198.358</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(17). và (19).	Số cuối năm	Số đầu năm
17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
- Phải thu khác (TK 1388)- BHXH của KSV giữ lại và Hỗ trợ của HHHT phòng chống dịch		229.586.667
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)		
- Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387):		
+ PVCombank: Thuê văn phòng kỳ 01/2021-0000153 (03/11/2020)	81.229.091	
+ ERAI: Thuê văn phòng kỳ 01+02/2021-0000239 (10/12/2020)	50.418.182	
+ Cty TNHH Asia Link Consulting: Thuê văn phòng kỳ 01+02/2021 - 0000241 (10/12/2020)	85.818.182	
+ Cty CP Quảng cáo Truyền thông Thiên Hy Long VN: Dịch vụ tại Tòa nhà - 0000240 (10/12/2020)	12.121.212	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	26.053.301.268	27.616.741.740
Trong đó:		
+ Lợi nhuận còn lại sau trích các Quỹ Công ty năm 2021	10.488.278.093	12.372.077.160
+ Chênh lệch Vốn CSH và Vốn Điều lệ bổ sung năm 2021	13.363.436.783	13.887.285.311
+ Hiệp hội HTHH VN của các đơn vị	2.060.090.992	790.710.592
+ Cty TNHH DV bảo vệ Việt Nam Thiên Long SG: thuê bảo vệ kỳ tháng 12/2021 tại Tòa nhà Pilotco1 - 00000001 (06/01/2022)	54.000.000	
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: dịch vụ quản lý đài tàu kỳ tháng 12/2021 - (07/01/2022)	1.260.000	
+ Bệnh viện Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh: HĐ số: 220/HĐKBNN ngày 04/11/2021 về việc khám bệnh nghề nghiệp cho CBCNV Cty năm 2021 - 00000365 (18/01/2022)	48.438.000	
+ Hoa tiêu dẫn tàu khó theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2021	32.300.000	52.700.000
+ Năng suất lao động của phòng Phương tiện theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2021	5.100.000	7.900.000
+ Phải hoàn trả tiền thừa cho anh Thái Hùng Khanh	397.400	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Công ty TNHH TM DV Lệ Băng: May đồng phục nam năm 2020 - HĐ số: 10/X20/HĐMB ngày 15/6/2020		478.235.000	
+ BHXH của KSV Cty giữ lại theo KH được duyet (TK 1388) thừa chuyển về TCT		437.277	
+ Chi phí vận chuyển xăng dầu tại SG kỳ tháng 12/2020		6.790.000	
+ Chi phí tiền thuê phòng tại Cảng Vĩnh Tân - Bình Thuận kỳ tháng 12/2020 - 0073498 (31/12/2020)		19.800.000	
+ Chi phí đồ dùng cho ca nô tại cảng Vĩnh Tân - Bình Thuận - 4591109 (27/12)/4657144 (31/12/2020)		806.400	
19. Phải trả dài hạn khác:		476.058.250	476.058.250
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)			
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ký quỹ thuê văn phòng)	211.800.000		211.800.000
+ Công ty Erai (Ký quỹ thuê văn phòng)	82.379.250		82.379.250
+ Công ty TNHH Asia Link Consulting (Ký quỹ thuê văn phòng)	140.220.000		140.220.000
+ Công ty TNHH Truyền thông và Dịch vụ y tế Sài Gòn (Ký quỹ thuê văn phòng)	41.659.000		41.659.000
Cộng ((14)+(16)):		<u>26.529.359.518</u>	<u>28.322.386.657</u>
18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng		4.611.368.314	8.028.438.306
Quỹ phúc lợi		7.454.356.380	6.981.758.987
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		559.584.178	525.570.128
Cộng:		<u>12.625.308.872</u>	<u>15.535.767.421</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
a. Số dư đầu năm trước	215.871.703.425				215.871.703.425
- Điều chỉnh tăng theo QĐ số: 277/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 31/3/2020		69.224.059	24.253.685		93.477.744
b. Số dư đầu năm trước sau điều chỉnh	215.871.703.425	69.224.059	24.253.685		215.965.181.169
- Tăng trong năm		46.290.951.037	13.887.285.311		60.178.236.348
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay		46.290.951.037			46.290.951.037
- Trích quỹ đầu tư phát triển			13.887.285.311		13.887.285.311
- Giảm trong năm		(46.360.175.096)	(13.911.538.996)		(60.271.714.092)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(13.887.285.311)			(13.887.285.311)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(19.679.209.863)			(19.679.209.863)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(352.378.703)			(352.378.703)
- Chuyển LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH về Tổng công ty bổ sung năm 2019 theo QĐ 277/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 31/3/2020		(69.224.059)	(24.253.685)		(93.477.744)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2020		(12.372.077.160)	(13.887.285.311)		(26.259.362.471)
c. Số dư đầu năm nay	215.871.703.425				215.871.703.425
- Tăng trong năm		44.544.789.277	13.363.436.783		57.908.226.060
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay		44.544.789.277			44.544.789.277
- Trích quỹ đầu tư phát triển			13.363.436.783		13.363.436.783
- Giảm trong năm		(44.544.789.277)	(13.363.436.783)		(57.908.226.060)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(13.363.436.783)			(13.363.436.783)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(20.336.150.016)			(20.336.150.016)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(356.924.385)			(356.924.385)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2021		(10.488.278.093)	(13.363.436.783)		(23.851.714.876)
d. Số dư cuối năm nay	215.871.703.425				215.871.703.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
- Vốn đầu tư của Nhà nước	215.871.703.425	215.871.703.425	
Cộng	215.871.703.425	215.871.703.425	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối năm	Số đầu năm	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	215.871.703.425	215.871.703.425	
+ Vốn góp đầu năm	215.871.703.425	215.871.703.425	
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ	215.871.703.425	215.871.703.425	
d) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm	
- Quỹ đầu tư phát triển			
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB			
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm	
a Tài sản thuê ngoài			
b Tài sản nhận giữ hộ			
c Ngoại tệ các loại			
- Ngoại tệ USD			
d Vàng tiền tệ			
đ Nợ khó đòi đã xử lý			
+ Cty TNHH Vận Tải Tàu cao tốc Bắc Nam	(101.530.335)	(101.530.335)	
+ Cty TNHH Phúc Hải	(13.163.770)	(13.163.770)	
+ Cty TNHH TM VTB Nhật và Nam	(11.684.475)	(11.684.475)	
+ Falcon Logistics JSC	(91.134.292)	(91.134.292)	
+ Cty CP Xăng Dầu Toàn Cầu	(24.740.755)	(24.740.755)	
+ Cty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc	(21.570.575)	(21.570.575)	
+ Cty TNHH VTB Nam Duy Trung	(8.363.738)	(8.363.738)	
+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CN TP.HCM	(32.572.800)	(32.572.800)	
e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TK 511)		
- Doanh thu DVCI hoa tiêu	198.037.040.611	186.183.994.250
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	5.321.020.651	6.794.630.210
+ Doanh thu cho thuê hoa tiêu	525.409.110	543.772.734
+ Doanh thu cho thuê khách sạn	364.483.364	1.044.403.583
+ Doanh thu cho thuê phương tiện	2.251.136.607	3.285.500.350
+ Doanh thu cho thuê văn phòng	2.143.627.934	1.887.620.210
+ Doanh thu khác (TK 5118)	36.363.636	33.333.333
Cộng	203.358.061.262	192.978.624.460
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
- Giá vốn hàng bán DVCI hoa tiêu	109.233.254.999	102.970.799.493
- Giá vốn hàng bán kinh doanh dịch vụ	1.551.797.878	1.603.532.821
Cộng	110.785.052.877	104.574.332.314
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
- Lãi ngân hàng	1.609.381.583	1.767.498.504
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1.609.381.583	1.767.498.504
4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	38.501.421.204	36.509.140.419
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương	18.313.752.120	18.618.829.389
+ Chi phí DV mua ngoài: sửa chữa, đồng phục, điện nước,..	11.310.273.042	11.955.320.163
+ Chi phí bằng tiền khác: HN, tiếp khách; AGC	4.482.735.771	2.502.193.969
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	4.110.996.140	3.131.455.559
- Các khoản chi phí QLDN khác	283.664.131	301.341.339
+ Chi khác	283.664.131	301.341.339
5. THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
+ BH PVI bồi thường: bồi thường chân vịt ca nô Thanh Long		164.373.516
+ Khác: Chênh lệch điều chỉnh công nợ	26.629	37.863
Cộng	26.629	164.411.379
6. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)		
- Giảm tài sản do di dời trụ sở Công ty	8.797	30.504
- Khác : Chênh lệch điều chỉnh công nợ		
Cộng	8.797	30.504

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Năm nay	Năm trước
a)	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	55.680.986.596	53.826.687.252
b)	Chi phí thuế TNDN hiện hành (= a x 20%)	11.136.197.319	10.765.337.450
c)	Thuế TNDN giảm theo NQ 116		3.229.601.235
d)	Chi phí thuế TNDN hiện hành (giảm thuế theo quy định)=(b-c)	11.136.197.319	7.535.736.215
Cộng		11.136.197.319	7.535.736.215
8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		Năm nay	Năm trước
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.517.617.064	10.820.691.217
-	Chi phí nhân công	89.413.250.972	86.747.872.505
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	8.210.473.933	7.725.332.011
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.352.040.510	26.148.079.767
-	Chi phí khác bằng tiền	11.793.091.602	9.641.841.087
Cộng		149.286.474.081	141.083.816.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 0 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 0 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tổng Công ty Bảo Đám An Toàn Hàng Hải Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2021	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên
Phải trả cho người bán	2.486.421.818	
Người mua trả tiền trước	3.892.808	
Phải trả người lao động	18.026.437.003	
Chi phí phải trả	-	
Các khoản phải trả phải nộp khác	26.053.301.268	476.058.250
Cộng	46.570.052.897	476.058.250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2021, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

6. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 15 / 01 / 2022

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

Mẫu số 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	249.400.000	249.400.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	62.627.727.563	67.392.073.411
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	215.871.703.425	215.871.703.425
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			(76.108.528)	4.641.615.632
8. Thuế và các khoản phải nộp NSNN		P (đồng)	20.787.202.822	19.696.201.283
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	20.787.202.822	19.696.201.283
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/Cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	17.278.728.500	24.413.925.443
- Trong đó: Lợi nhuận/Cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	3.432.365.794	(76.108.528)

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào biểu mẫu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI
KHU VỰC I
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Thọ